

Số: /BC-UBND

Yên Phong, ngày tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 TRÊN
ĐỊA BÀN XÃ YÊN PHONG

Thực hiện Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Công văn số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ủy ban nhân dân xã Yên Phong thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã. Thời điểm thống kê đất đai năm 2025 được tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Kết quả như sau:

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Căn cứ theo Nghị quyết 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, xã Yên Phong được thành lập trên cơ sở 3 xã: Đại Sảo, xã Yên Mỹ và xã Yên Phong (thuộc huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cũ). Tổng diện tích đất tự nhiên của xã đến 31/12/2025 là 11.598,18 ha và có địa giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp xã Bạch Thông và xã Thanh Mai;
- Phía Tây giáp xã Chợ Đồn và xã Nghĩa Tá;
- Phía Nam giáp xã Kim Phụng và xã Lam Vỹ;
- Phía Bắc giáp xã Bạch Thông và xã Chợ Đồn.

1.2. Địa hình

- Xã Yên Phong có địa hình đa dạng, chủ yếu là **đồi núi, núi thấp và núi trung bình**, xen kẽ các thung lũng nhỏ tạo nên cảnh quan thiên nhiên đa dạng, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp kết hợp Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, xen kẽ các thung lũng nhỏ,

1.3. Khí hậu

Khí hậu của xã mang đặc trưng của vùng **núi cao Đông Bắc Bộ**, mát mẻ vào mùa hè và se lạnh vào mùa đông, độ ẩm cao và mưa nhiều vào mùa mưa.

a. Nhiệt độ:

- Nhiệt độ trung bình các tháng cao nhất: (28-29)°C trong các tháng 6, tháng 7.
- Các tháng lạnh nhất trong mùa đông là tháng 1 và tháng 2: nhiệt độ trung bình 16,1°C. Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có thể xuống (dưới 4°C).
- Tổng nhiệt độ cả năm đạt: (7000-8000)°C.

b. Chế độ mưa:

- Lượng mưa trung bình năm: 1700mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm 75-80% lượng mưa cả năm, tập trung vào các tháng 7 và tháng 8. Số ngày mưa trong năm vào khoảng: 150-179 ngày/ năm.

c. Độ ẩm:

Bình quân năm: 82-85%, thấp nhất đạt 50% vào các tháng mùa mưa.

- Độ bốc hơi: trung bình hàng năm: 750-800mm.

d. Chế độ nắng:

- Thời gian chiếu sáng trong năm: 1450h/năm, tháng ít nắng nhất là tháng 1 (50h/tháng), tháng nắng nhiều nhất là tháng 8 (200h/tháng).

e. Chế độ gió:

Hướng gió chủ yếu là gió mùa đông bắc kèm theo không khí lạnh và gió mùa đông nam mang theo hơi nước từ biển đông tạo ra các trận mưa lớn về mùa hè những đặc điểm trên rất thích hợp trồng các loại cây nhiệt đới và á nhiệt đới là điều kiện để đa dạng hóa cây trồng, tăng vụ tuy nhiên cũng cần đề phòng mưa lũ và hạn hán.

g. Thời tiết đặc biệt:

Trên địa bàn xã Yên Phong đôi khi có gió bão, mưa đá và sương mù.

1.4. Mạng lưới thủy văn

Hệ thống suối của xã Yên Phong khá dày đặc, dòng chảy thay đổi theo mùa. Địa hình nhiều đồi đất và nhiều khe suối hợp thành sông, mùa mưa do tốc độ dòng chảy lớn dễ gây sạt lở đất và lũ quét vùng dọc ven suối. Mùa khô, do mặt phủ rừng suy giảm, nhiều dòng suối đã trở thành khe cạn, thiếu nước cho canh tác dẫn đến ảnh hưởng bất lợi cho đời sống năng suất cây trồng.

Nhiều suối nhỏ chảy qua tạo thành sông, tạo nên mạng lưới thủy văn phong phú và là nguồn nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp cũng như sinh hoạt; Với hệ thống sông suối, đồi núi và rừng nguyên sinh, nơi đây là điểm đến lý tưởng cho những ai yêu thích du lịch sinh thái. Đất đai màu mỡ, thích hợp trồng các loại cây lâm nghiệp như mỡ, keo, chè, quế và các loại rau đặc sản.

2. Tình hình kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh

2.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

*** Nông nghiệp:**

- Tổng diện tích gieo cấy lúa cả năm được 657,85 ha/661,87 ha đạt 99,39% KH; cây ngô: tổng diện tích gieo trồng cả năm được 97,28 ha/96 ha, đạt 101,3% KH; các loại cây rau, đậu các loại thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch. Cụ thể:

- Vụ Xuân: cây trồng chủ yếu: lúa 277,8ha/275ha đạt 101,01% KH; năng suất: 58,48 tạ/ha; sản lượng: 1.624,3 tấn; cây ngô sản lượng đạt: 461 tấn/449,5 tấn, đạt 102,7% KH; các cây trồng khác: cây khoai lang: 9,1 ha/09 ha, đạt 101,1 % KH; cây lạc: 13,5 ha/13 ha KH, đạt 103,8%; cây đậu đỗ 6,2 ha/06 ha, đạt 103,3% KH; cây rau màu các loại: 57, 42 ha/49 ha, đạt 117,1% KH.

- Vụ mùa: Diện tích thực hiện ước đạt 380,05 ha/386,87 ha kế hoạch, bằng 98,24% KH; bao gồm các giống: bao thai, nếp vải,... hiện nay đã thu hoạch xong vụ mùa; cây ngô diện tích gieo trồng 26,36 ha/23 ha = 114,62 % KH, các loại cây rau, đậu các loại thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch nhìn chung cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường.

- Vụ Đông: triển khai Dự án trồng Củ cải Nhật với diện tích 05ha; trồng cây khoai tây và một số loại cây trồng khác.

- Diện tích đất ruộng, soi bãi đạt 100 triệu đồng/ha/năm trở lên đạt 60 ha/60 = 100% đạt KH.

- Duy trì mô hình trồng cây dược liệu Cát sâm diện tích: 12ha/10 ha đạt 120% KH; trồng mới 12ha; tổng diện tích trồng cây dược liệu Cát sâm trên địa bàn xã hiện nay là 24ha.

- Sản phẩm OCOP: tiếp tục được quan tâm thực hiện và hiện nay trên địa bàn xã đang duy trì 03 sản phẩm Ocop đã được công nhận.

*** Thủy sản:**

- Diện tích nuôi cá ao, ruộng: 92ha/92ha, đạt 100% KH, năng suất đạt 22,3 tạ/ha, sản lượng đạt 204,9 tấn.

*** Chăn nuôi:**

- Đàn vật nuôi phát triển cơ bản ổn định, hiện địa phương đã khống chế và không xảy ra dịch bệnh cho đàn vật nuôi; triển khai tiêm vắc xin phòng bệnh 02 đợt, triển khai tháng vệ sinh, khử trùng tiêu độc môi trường;

- Tổng đàn đại gia súc (trâu, bò, ngựa) hiện có: 338 con/617 con, không đạt KH; Tổng đàn gia súc (dê, lợn): 3.300/2.637 con = 125%, vượt KH; tổng đàn gia cầm: 139.500 con/139.478 con = 100% KH.

*** Lâm nghiệp:**

- Trồng rừng đạt 78,35 ha/57 ha = 137,46% vượt KH chủ yếu là trồng rừng sau khai thác. Công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường, UBND xã đã thành lập Ban bảo vệ rừng và Ban phòng cháy chữa cháy rừng; lực lượng Kiểm lâm địa bàn kết hợp với trưởng thôn tiến hành thường xuyên

tuần tra, kiểm soát ngăn ngừa, phát hiện vi phạm, đến kỳ báo cáo đã thực hiện 29 lượt tuần tra kiểm tra rừng; kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lâm nghiệp sang mục đích khác trên địa bàn; tuyên truyền cho người dân về công tác bảo vệ rừng; năm 2025 đến nay xảy ra 05 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp với tổng số tiền phạt là 75.310.000đ, Đã thu nộp ngân sách nhà nước là 45.310.000đ, kiểm soát hồ sơ khai thác gỗ rừng trồng với 49 lô số lượng: 7823,88m³ gỗ mỡ; đối với diện tích đăng ký thực hiện chứng chỉ FSC năm 2025: tổng: 1.943,6ha/600 ha; tỷ lệ độ che phủ rừng trên địa bàn xã đạt 79,4%, đạt 100% KH.

- Có 10 ha quế tại thôn Bản Sáo bị sâu đo gây hại, trong đó 01 ha bị sâu ăn trụi lá; UBND xã đã thực hiện kiểm tra và hướng dẫn người dân phòng, trừ, đồng thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Kiểm lâm; hiện đã khống chế được sâu hại.

2.2. Giáo dục:

Tổng số trường trên địa bàn xã: có 06 trường (Mầm non 03, TH&THCS: 03), tổng số học sinh năm học 2025-2026: 1.133 em, được chia thành 48 nhóm lớp (Mầm non: 17, Tiểu học: 19, THCS: 12).

Công tác dạy và học năm học 2024-2025 được quan tâm thực hiện đảm bảo theo kế hoạch đề ra và đạt được những kết quả nhất định.

Kết quả kiểm tra các trường trên địa bàn xã cơ bản các Trường học thực hiện nghiêm túc các quy định của ngành và pháp luật hiện hành. Hồ sơ, sổ sách được lập đầy đủ, khoa học; công tác quản lý, điều hành được triển khai đúng quy trình, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả. Trong quá trình kiểm tra không phát hiện sai phạm hay tồn tại cần xử lý.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học tiếp tục được quan tâm xây dựng, trang bị và chuẩn bị các điều kiện cần thiết, đảm bảo khai giảng năm học mới kịp thời.

Tổng số cán bộ, công nhân viên chức, hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm tháng 7/2025 là: 112 người.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn xã; kết quả: đạt phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; đạt tiêu chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

2.3. Y tế:

- Thành lập Ban chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm và phòng chống tác hại của rượu, bia, thuốc lá trên địa bàn xã Yên Phong; thành lập Ban Chỉ đạo công tác Dân số và Phát triển trên địa bàn xã Yên Phong; thành lập Đội kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm và phòng chống tác hại của rượu, bia, thuốc lá trên địa bàn xã Yên Phong.

- Ban chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm và phòng chống tác hại của rượu, bia, thuốc lá trên địa bàn xã tổ chức kiểm tra an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trong dịp Tết trung thu năm 2025 trên địa bàn xã Yên Phong; kiểm tra được 07 cơ sở sản xuất kinh doanh và 02 bếp ăn tập thể bán trú của trường học trên địa bàn xã, kết quả kiểm tra không có vi phạm xảy ra.

- Tình hình công tác khám, chữa bệnh: duy trì tốt công tác khám bệnh, cấp cứu và điều trị người bệnh; thực hiện tốt quy trình chuyên môn, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn, trong kỳ báo cáo kết quả khám chữa bệnh là: 1.320 lượt (Trạm y tế Yên Phong 549; Trạm y tế Yên Mỹ 434; Trạm y tế Đại Sảo 337); kết hợp khám với Bệnh viện mắt Sài Gòn được 80 lượt (Trạm y tế Yên Mỹ 50 lượt; Trạm y tế Đại Sảo 30 lượt).

- Xây dựng kế hoạch, phối hợp với Trung tâm Y tế huyện truyền thông lòng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi trên địa bàn xã Yên Phong năm 2025 được 760/620 lượt khám đạt 123% kế hoạch (Trạm Y tế Đại Sảo 212/220 lượt đạt 96%, Trạm Y tế Yên Mỹ 238/160 lượt đạt 149%, Trạm Y tế Yên Phong 310/240 lượt đạt 129%); phối hợp với Trung y tế Chợ Đồn tổ chức hội nghị phổ biến kiến thức chăm sóc Người cao tuổi tại Hội trường UBND xã Yên Phong với 40 lượt người nghe.

- Thực hiện rà soát, thống kê các cơ sở thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý trên địa bàn xã Yên Phong, kết quả rà soát có 30 cơ sở dịch vụ ăn uống và bếp ăn tập thể, Phòng Văn hoá - Xã hội đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã Yên Phong báo cáo gửi Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên tổng hợp.

- Thực hiện rà soát các cơ sở Quầy thuốc, phòng khám trên địa bàn gồm có: 04 quầy thuốc, 01 phòng khám răng.

- Các Trạm y tế xã phối hợp với Ban chỉ huy quân sự xã tổ chức khám sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2026 tại Trạm Y tế Yên Mỹ với 66/72 công dân chỉ tiêu giao (05 Công dân có lý do tạm hoãn).

- Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Duy trì xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về Y tế.

2.4. Văn hóa, thể thao; thông tin và truyền thông:

- Các hoạt động phong trào văn hoá, văn nghệ, thể thao trên địa bàn xã được thực hiện hiệu quả, sôi nổi (các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân Ất Tỵ năm 2025; Tổ chức Đại hội thể dục, thể thao năm 2025; Văn nghệ, thể thao chào mừng ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; hoạt động đi bộ hưởng ứng chương trình Cùng Việt Nam tiến bước; Văn nghệ chào mừng thành công Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã; Giải bóng chuyền hơi kỷ niệm 80 năm Quốc Khánh nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; thành lập Đội bóng chuyền hơi đi tham gia giải Bóng chuyền hơi của tỉnh Thái Nguyên; thành lập đoàn tham gia Ngày hội thể thao các dân tộc thiểu số, môn Tung còn, Bắn nỏ tỉnh Thái Nguyên năm 2025...); xây dựng kế hoạch triển khai thông tin tuyên truyền công tác gia đình, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; xây dựng kế hoạch vui tết trung thu, triển khai, tuyên truyền các hoạt động Tết trung thu trên địa bàn xã đến 17/17 thôn; Tổ chức thành công ngày hội đại đoàn kết toàn dân tại 17/17 thôn trên địa bàn xã.

- Ban hành kết quả bình xét danh hiệu gia đình văn hoá và thôn văn hoá, cụ thể: số thôn đạt thôn văn hoá 14/17 thôn = 82.4%/90%, không đạt KH; hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá: 1.634 hộ = 94,2%/90%, đạt, vượt KH.

- Tổ chức các hoạt động sôi, nổi bổ ích kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống ngành Giáo dục Việt Nam và 43 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 như: thi đấu bóng đá, kéo co, thi đấu cờ người và tổ chức Toạ đàm gặp mặt các Thầy Cô giáo,...

2.5. Công tác Quốc phòng, An ninh:

- Quân sự, quốc phòng: công tác tuyển quân tham mưu cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã tổ chức sơ tuyển NVQS và nghĩa vụ tham gia công an năm 2026 tổng số công dân gọi khám sơ tuyển 72 công dân kết quả: đủ điều kiện khám tuyển tại khu vực 66 công dân, không đủ điều kiện theo kết luận của tổ khám sức khỏe 6 công dân; thành lập Hội đồng GDQP-AN cấp xã, tham mưu xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 4 năm 2025, rà soát các đối tượng thuộc diện quy định để tổ chức bồi dưỡng và đề nghị Bộ CHQS tỉnh bồi dưỡng kiến thức QP&AN cho 03 đồng chí thuộc đối tượng 3.

Tổ chức huấn luyện theo kế hoạch đúng, đủ các nội dung theo chương trình kế hoạch đã được phê duyệt, quân số tham gia huấn luyện đạt 100%, huấn luyện xong đảm bảo an toàn về người và vũ khí trang bị, chi trả đúng, đủ chế độ cho dân quân.

Tổ chức trực sẵn sàng chiến đấu, tham gia các lớp tập huấn cán bộ dân quân tự vệ do cấp trên tổ chức đạt kết quả tốt. Thường xuyên kiểm tra kiểm nghiệm vũ khí, trang bị sẵn sàng chiến đấu theo kế hoạch bảo đảm đầy đủ, bảo quản tốt.

- Tình hình an ninh trật tự: Tình hình an ninh chính trị trật tự ổn định.

II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN

1. Tình hình tổ chức, thực hiện thống kê đất đai năm 2025

- Rà soát thực tế các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai để xác định và chỉnh lý bản đồ khoanh đất đối với các trường hợp biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đai trong năm 2025, xác nhận các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trọng thực tế.

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn xã.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình ký và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã về UBND tỉnh.

2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Nguồn số liệu, tài liệu để thực hiện công tác thống kê đất đai gồm:

- Bản đồ khoanh đất năm 2024.
- Bản đồ địa chính.
- Bản đồ các dự án thu hồi đất.

Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu phục vụ công tác thống kê:

Tất cả các tài liệu thu thập để phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2025 được đảm bảo độ tin cậy, chính xác, khoa học.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

Kết quả thống kê đất đai đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024, bao gồm:

- Biểu 01/TKKK (Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 02/TKKK (Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

- Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

1. Hiện trạng đất đai trên địa bàn xã Yên Phong năm 2025

Căn cứ theo Nghị quyết 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, xã Yên Phong được thành lập trên cơ sở 3 xã: Đại Sảo, xã Yên Mỹ và xã Yên Phong (thuộc huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn cũ). Tổng diện tích đất tự nhiên của xã đến 31/12/2025 là 11.598,18 ha. Diện tích, cơ cấu các loại đất chính của xã như sau:

- Đất nông nghiệp 11.143,67 ha, chiếm 96,08% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 341,00 ha chiếm 2,94% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng có 113,51 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 của xã Yên Phong

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đất nông nghiệp	NNP	11.143,67	96,08
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	790,06	6,81

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	573,33	4,94
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	298,75	2,58
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	274,58	2,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	216,73	1,87
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70,21	0,61
3	Đất lâm nghiệp	LNP	10.141,60	87,44
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	655,76	5,65
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.485,85	81,79
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.665,57	40,23
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,79	1,22
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	341,00	2,94
1	Đất ở	OTC	54,97	0,47
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,97	0,47
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,77	0,02
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,27	
3.1	Đất quốc phòng	CQP		
3.2	Đất an ninh	CAN	0,27	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,35	0,05
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05	0,01
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,45	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,80	0,03
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,83	0,01
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
5.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,38	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	164,20	1,42
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	139,34	1,20
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,67	0,20
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,28	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,85	0,01
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
7	Đất tôn giáo	TON		
8	Đất tín ngưỡng	TIN		
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,31	0,02
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	110,29	0,95
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,32	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	109,97	0,95
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Đất chưa sử dụng	CSD	113,51	0,98
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	102,81	0,89
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,71	0,09

1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích 790,06 ha, chiếm 6,81% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 573,33 ha; chiếm 4,94% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 216,73 ha, chiếm 1,87% tổng

diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có 70,21 ha; chiếm 0,61% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ có 655,76 ha; chiếm 5,65% diện tích tự nhiên
- Đất rừng sản xuất có 9.485,85 ha; chiếm 81,79% diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 141,79 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 là 341,00 ha chiếm 2,94% diện tích tự nhiên. Chi tiết đất phi nông nghiệp như sau:

* Đất ở tại nông thôn

Năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn có 54,97 ha; chiếm 0,47% diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 2,77 ha; chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

* Đất quốc phòng, an ninh có 0,27 ha. Trong đó:

- Đất an ninh có 0,27 ha.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 5,35 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,05 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế có 0,45 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 3,80 ha; chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 0,05 ha.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 0,83 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ có 0,38 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 0,44 ha.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng diện tích 164,20 ha, chiếm 1,42% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất công trình giao thông có diện tích 139,34 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình thủy lợi có diện tích 23,67 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 0,28 ha.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,07 ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 0,85 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 2,31 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 110,29 ha, chiếm 0,95% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 0,32 ha.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 109,97 ha, chiếm 0,95% diện tích đất tự nhiên.

1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 113,51 ha chiếm 0,98% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- * Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 102,81 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên.
- * Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích 10,71 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê đất đai.

2.1. Theo chỉ tiêu các loại đất

a. Đất nông nghiệp: có diện tích 11.143,67 ha chiếm 96,08% diện tích tự nhiên của xã, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp.

b. Đất phi nông nghiệp: có diện tích 341,00 ha chiếm 2,94% diện tích tự nhiên của xã

- Đất ở: có diện tích 54,97 ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên của xã
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 2,77 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của xã
- Đất quốc phòng, an ninh: có diện tích 0,27 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 5,35 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của xã
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 0,83 ha, chiếm 0,01%

diện tích tự nhiên của xã.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: có diện tích 164,20 ha, chiếm 1,42% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 2,31 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 110,29 ha, chiếm 0,95% diện tích tự nhiên của xã.

c. Đất chưa sử dụng có diện tích 113,51 ha chiếm 0,98% diện tích tự nhiên của xã.

2.2. Theo chỉ tiêu các đối tượng sử dụng đất

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước có diện tích 5.877,04 ha, chiếm 50,67% diện tích tự nhiên của xã

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân diện tích 7,53 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên của xã.

- Tổ chức sự nghiệp công lập có diện tích 4,30 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên của xã.

- Tổ chức kinh tế có diện tích 1,17 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của xã

2.3. Theo chỉ tiêu đối tượng quản lý

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân có diện tích 5.708,14 ha, chiếm 49,22% diện tích tự nhiên.

2.4. Tình hình biến động đất đai

* Biến động diện tích các loại đất năm 2025 so với năm 2024 là:

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2025 là 11.143,67 ha, giảm 0,16 ha so với năm 2024 (11.143,83 ha).

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 là 341,00 ha, tăng 0,18 ha so với năm 2024 (340,82 ha).

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 113,51 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2024 (113,53 ha).

Cụ thể biến động diện tích đến từng loại đất xem tại bảng sau:

Bảng 2. Biến động diện tích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-) 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích		11.598,18	11.598,18	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.143,67	11.143,83	-0,16
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	790,06	790,19	-0,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	573,33	573,34	-0,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	216,73	216,85	-0,12
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70,21	70,21	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	10.141,60	10.141,63	-0,03
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	655,76	655,76	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.485,85	9.485,88	-0,03
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,79	141,79	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH			
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	341,00	340,82	0,18
1	Đất ở	OTC	54,97	54,87	0,09
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,97	54,87	0,09
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,77	2,77	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,27	0,27	
3.1	Đất quốc phòng	CQP			
3.2	Đất an ninh	CAN	0,27	0,27	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,35	5,35	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05	1,05	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,45	0,45	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,80	3,80	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	0,05	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,83	0,83	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,38	0,38	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44	0,44	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	164,20	164,10	0,11
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	139,34	139,23	0,11
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,67	23,67	0,00

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-) 2024
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,28	0,28	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,07	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,85	0,85	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
7	Đất tôn giáo	TON			
8	Đất tín ngưỡng	TIN			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,31	2,31	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	110,29	110,32	-0,02
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,32	0,32	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	109,97	109,99	-0,02
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	113,51	113,53	-0,02
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	102,81	102,82	-0,02
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,71	10,71	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thống kê đất đai năm 2025 của xã được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; thực hiện trên hệ thống phần mềm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phát hành, đã xác định được đầy đủ và chính xác diện tích các loại đất theo các đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý.

2. Kiến nghị

Thống kê đất đai là công tác quan trọng và có ý nghĩa lớn trong việc quản lý, sử dụng đất đai. Để việc thực hiện công tác thống kê đạt hiệu quả, cần tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai, hướng dẫn sử dụng các phần mềm liên quan đến công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

Đồng thời cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và nhanh gọn. Nâng cao chất lượng cán bộ trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động sử dụng đất để đảm bảo tốt hơn nữa các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo thống kê đất đai trên địa bàn xã Yên Phong năm 2025, kính gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND xã;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Long Thị Hải